

Q326C095934  
(TPTN26017219.03)

## PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

20/08/2026

Trang/ Page: 1/3

- Tên mẫu  
Name of sample : MỘC NĂM HƯƠNG CỬU LONG
- Mô tả mẫu  
Description : Mẫu thử nghiệm do khách hàng lấy mẫu, tên mẫu và thông tin về mẫu do khách hàng cung cấp / Testing sample was sampled by customer, sample name and sample information were supplied by customer.  
- Dụng cụ chứa: ép kín / Container: sealed
- Số lượng mẫu  
Quantity : 01
- Ngày nhận mẫu  
Date of receipt : 05/08/2026
- Thời gian thử nghiệm  
Testing duration : 05/08/2026 - 20/08/2026
- Nơi gửi mẫu  
Customer : CÔNG TY TNHH NATURA CỬU LONG  
Số 803 đường Nguyễn Duy Trinh, Khu Phố 2, Phường Long Trường,  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
- Kết quả thử nghiệm  
Testing result (s) : Xem trang tiếp theo / Refer to next page(s)

TRƯỞNG PTN THỰC PHẨM  
HEAD OF FOOD TESTING LAB

TL. GIÁM ĐỐC / PP. DIRECTOR  
TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM  
HEAD OF TESTING LAB

Nguyễn Thành Công



Ngô Quốc Việt

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.  
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.

2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / Name of sample(s) and customer are written as customer's request.

3. Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ  $k = 2$ , phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.  
The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor  $k = 2$ , at 95 % confidence level.

4. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.  
This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.

5. Mọi thắc mắc về kết quả, khách hàng liên hệ theo địa chỉ [dh.cs@quatest3.com.vn](mailto:dh.cs@quatest3.com.vn) để biết thêm thông tin.  
Please contact QUATEST 3 at the email addresses [dh.cs@quatest3.com.vn](mailto:dh.cs@quatest3.com.vn) for further information about test report.

6. Phòng Thử nghiệm đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BoA)-Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 004). Các chỉ tiêu có dấu (\*) là chưa được công nhận.  
The Testing Lab is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation - Viet Nam (Vilas 004). The characteristics marked with (\*) are not accredited yet.

Q326C095934  
(TPTN26017219.03)

## PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

20/08/2026

Trang/ Page: 2/3

| STT No. | Tên chỉ tiêu<br>Characteristic                                   | Đơn vị<br>tính<br>Unit | Phương pháp<br>thử<br>Test method                     | Kết quả thử<br>nghiệm<br>Test Result | Giới hạn<br>phát hiện<br>Limit of<br>Detection | Phạm vi đo<br>Range of<br>measurement<br>(≥) |
|---------|------------------------------------------------------------------|------------------------|-------------------------------------------------------|--------------------------------------|------------------------------------------------|----------------------------------------------|
| 7.1     | Escherichia coli                                                 | CFU/g                  | ISO 16649-2:2001                                      | < 10 (a)                             | -                                              | -                                            |
| 7.2     | Hàm lượng Borax (hàn the)<br>Borax content                       | g/100g                 | TCVN 8895:2012                                        | KPH                                  | -                                              | 0,01                                         |
| 7.3     | Hàm lượng axit benzoic<br>(acid benzoic)<br>Benzoic acid content | mg/kg                  | TCVN 8471:2010<br>(HPLC-UV)                           | KPH                                  | 10                                             | -                                            |
| 7.4     | Hàm lượng cadimi (Cd)<br>Cadmium content                         | mg/kg                  | QUATEST3 1097:2023<br>(Ref: AOAC 999.11)<br>(ICP-OES) | KPH                                  | 0,018                                          | -                                            |
| 7.5     | Hàm lượng chì (Pb)<br>Lead content                               | mg/kg                  | QUATEST3 1097:2023<br>(Ref: AOAC 999.11)<br>(ICP-OES) | KPH                                  | 0,03                                           | -                                            |
| 7.6     | Hàm lượng natri (Na)<br>Sodium content                           | mg/100g                | QUATEST3 1111:2023<br>(Ref: AOAC 969.23)              | 285                                  | -                                              | -                                            |
| 7.7     | Hàm lượng nitrit<br>Nitrite content                              | mg/kg                  | AOAC (973.31)<br>(UV-VIS)                             | KPH                                  | 5                                              | -                                            |
| 7.8     | Hàm lượng axit sorbic<br>(acid sorbic)<br>Sorbic acid content    | mg/kg                  | TCVN 8471:2010<br>(HPLC-UV)                           | KPH                                  | 10                                             | -                                            |
| 7.9     | Salmonella spp.                                                  | /25g                   | ISO 6579-1:2017/Amd 1:2020                            | KPH                                  | -                                              | -                                            |
| 7.10    | Staphylococcus aureus                                            | CFU/g                  | AOAC 975.55                                           | < 10 (a)                             | -                                              | -                                            |

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.

Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.

2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / Name of sample(s) and customer are written as customer's request.

3. Độ không đảm bảo do mở rộng được tính từ độ không đảm bảo do chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.

The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.

4. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.

This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.

5. Mọi thắc mắc về kết quả, khách hàng liên hệ theo địa chỉ [dh.cs@quatest3.com.vn](mailto:dh.cs@quatest3.com.vn) để biết thêm thông tin.

Please contact QUATEST 3 at the email addresses [dh.cs@quatest3.com.vn](mailto:dh.cs@quatest3.com.vn) for further information about test report.

6. Phòng Thử nghiệm đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BoA)-Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 004). Các chỉ tiêu có dấu (\*) là chưa được công nhận.

The Testing Lab is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation - Viet Nam (Vilas 004). The characteristics marked with (\*) are not accredited yet.

Q326C095934  
(TPTN26017219.03)

## PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

20/08/2026  
Trang/ Page: 3/3

| STT No. | Tên chỉ tiêu<br>Characteristic                                                      | Đơn vị<br>tính<br>Unit | Phương pháp<br>thử<br>Test method    | Kết quả thử<br>nghiệm<br>Test Result | Giới hạn<br>phát hiện<br>Limit of<br>Detection | Phạm vi đo<br>Range of<br>measurement<br>(≥) |
|---------|-------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|------------------------------------------------|----------------------------------------------|
| 7.11    | Tổng số vi sinh vật hiếu khí<br>Total aerobic plate count                           | CFU/g                  | ISO 4833-1:2013/Amd 1:2022           | $7,0 \times 10^2$                    | -                                              | -                                            |
| 7.12    | Năng lượng (*)<br>Calories                                                          | kcal/100g              | QTTN/KT3 024:2018                    | 240                                  | -                                              | -                                            |
| 7.13    | Hàm lượng protein<br>Protein content                                                | g/100g                 | QUATEST3 1057:2023 (Kjeldahl method) | 14,3                                 | -                                              | -                                            |
| 7.14    | Hàm lượng carbohydrat không bao gồm chất xơ<br>Carbohydrate excluding fibre content | g/100g                 | AOAC 2020.07                         | 0,70                                 | -                                              | -                                            |
| 7.15    | Hàm lượng chất béo<br>Fat content                                                   | g/100g                 | QUATEST3 1056:2023 (Có thủy phân)    | 20,0                                 | -                                              | -                                            |

### Ghi chú / Note:

- TCVN: Tiêu chuẩn quốc gia / National Standard
- ISO: International Organization for Standardization / International Organization for Standardization
- KPH: Không phát hiện / Not detected
- Hàm lượng protein: Protein = 6,25 x Hàm lượng nitơ tổng / Nitrogen.
- (a): Theo phương pháp thử, kết quả được biểu thị "< 1 CFU/ mL" hoặc "< 10 CFU/ g" khi không có khuẩn lạc mọc trên đĩa / According to the test method, the result is expressed as "< 1 CFU/ mL" or "< 10 CFU/ g" when the dish contains no colony
- CFU: Đơn vị hình thành khuẩn lạc / Colony forming unit
- AOAC: Association of Official Analytical Chemists / Association of Official Analytical Chemists

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.  
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.

2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / Name of sample(s) and customer are written as customer's request.

3. Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.  
The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.

4. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.  
This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.

5. Mọi thắc mắc về kết quả, khách hàng liên hệ theo địa chỉ [dh.cs@quatest3.com.vn](mailto:dh.cs@quatest3.com.vn) để biết thêm thông tin.  
Please contact QUATEST 3 at the email addresses [dh.cs@quatest3.com.vn](mailto:dh.cs@quatest3.com.vn) for further information about test report.

6. Phòng Thử nghiệm đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BoA)-Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 004). Các chỉ tiêu có dấu (\*) là chưa được công nhận.  
The Testing Lab is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation - Viet Nam (Vilas 004). The characteristics marked with (\*) are not accredited yet.